

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2010 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>100</b>	<b>A . Tài sản ngắn hạn</b>		<b>748.032.660.369</b>	<b>392.511.558.208</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.1</b>	<b>507.874.116.104</b>	<b>278.716.524.427</b>
111	1. Tiền		180.460.929.604	138.943.854.928
112	2. Các khoản tương đương tiền		327.413.186.500	139.772.669.499
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>40.260.565.644</b>	<b>10.909.316.383</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.2	40.260.565.644	10.909.316.383
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>78.527.142.027</b>	<b>43.307.370.859</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		26.232.822.414	31.436.191.106
132	2. Trả trước cho người bán		10.902.892.532	5.429.245.872
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	41.554.427.081	6.568.308.341
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(163.000.000)	(126.374.460)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.4</b>	<b>99.394.002.467</b>	<b>38.431.800.755</b>
141	1. Hàng tồn kho		99.394.002.467	38.431.800.755
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>21.976.834.127</b>	<b>21.146.545.784</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		448.428.116	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.578.434.655	567.517.936
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		6.516.618.038	10.449.526.692
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	13.433.353.318	10.129.501.156
<b>200</b>	<b>B . Tài sản dài hạn</b>		<b>927.756.166.171</b>	<b>853.799.325.690</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>			-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>600.447.679.195</b>	<b>566.919.576.085</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	366.689.703.730	382.892.824.048
222	- Nguyên giá		607.452.020.175	600.201.154.690
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(240.762.316.445)	(217.308.330.642)
227	3. Tài sản cố định vô hình		37.991.662	12.499.998
228	- Nguyên giá		56.800.000	15.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18.808.338)	(2.500.002)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	233.719.983.803	184.014.252.039
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>V.8</b>	-	-
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>326.908.092.445</b>	<b>252.516.181.694</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.8		
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.9	180.600.000.000	111.085.148.549
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	162.654.207.145	153.704.207.145
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(16.346.114.700)	(12.273.174.000)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>400.394.531</b>	<b>34.363.567.911</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	400.394.531	34.363.567.911
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.675.788.826.540</b>	<b>1.246.310.883.898</b>

**NGUỒN VỐN**

<b>300</b>	<b>A . Nợ phải trả</b>		<b>420.859.025.614</b>	<b>400.233.697.637</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>384.147.066.289</b>	<b>368.479.708.708</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	5.000.000.000	160.930.730.435
312	2. Phải trả cho người bán		3.137.411.026	4.523.326.488
313	3. Người mua trả tiền trước		39.870.564.466	13.948.950.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	19.761.165.115	2.710.135.581
315	5. Phải trả người lao động		239.109.334.399	139.478.458.162
316	6. Chi phí phải trả	V.14	152.400.000	468.031.488
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	55.511.900.020	7.488.484.676
323	10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		21.604.291.263	38.931.591.878
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>36.711.959.325</b>	<b>31.753.988.929</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		194.800.000	596.771.020
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	32.796.244.000	29.132.304.111
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		986.085.744	2.024.913.798
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		2.734.829.581	
<b>400</b>	<b>B . Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.228.063.606.796</b>	<b>828.711.964.923</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.20</b>	<b>1.228.063.606.796</b>	<b>828.711.964.923</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	400.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(6.005.979.455)	2.471.402.638
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		278.182.956.425	185.787.513.651
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		48.112.999.846	29.696.652.394
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31	330.501.807.980	210.756.396.240
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
<b>500</b>	<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>26.866.194.130</b>	<b>17.365.221.338</b>
<b>440</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>		<b>1.675.788.826.540</b>	<b>1.246.310.883.898</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	12.263.363,52	4.488.416,20

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2010

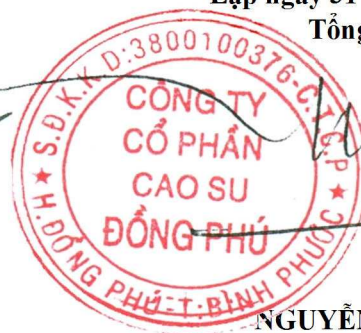
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*Huong*

*Th Bình*



*Thanh Hải*

VÕ DUY HƯỚNG

NGUYỄN THANH BÌNH

NGUYỄN THANH HẢI

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2010

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
				QUÝ IV/09	QUÝ IV/2010	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	276.682.798.426	355.787.008.065	1.028.420.692.577	648.310.112.778
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 10 - 01 )	10		276.682.798.426	355.787.008.065	1.028.420.692.577	648.310.112.778
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	161.129.334.868	169.208.462.084	565.567.158.701	414.850.230.557
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )	20		0	0		
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9.957.468.151	11.947.707.514	36.331.025.030	27.185.559.063
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	6.499.009.852	1.690.223.477	13.009.217.540	8.813.637.541
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.987.793.452	1.328.458.877	8.889.843.925	15.319.056.640
8	Chi phí bán hàng	24		2.776.925.824	4.988.209.197	12.220.942.562	5.643.247.432
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.938.829.457	26.403.341.770	73.626.825.752	28.917.172.472
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + ( 21 - 22 ) - ( 24 + 25 ) }	30		104.296.166.576	165.444.479.051	400.327.573.052	217.271.383.839
11	Thu nhập khác	31		6.609.779.713	53.992.091.412	64.948.047.019	11.937.432.026
12	Chi phí khác	32		7.820.374.302	24.050.752.110	30.403.031.355	8.485.604.495
13	Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		(1.210.594.589)	29.941.339.302	34.545.015.664	3.451.827.531
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		103.085.571.987	195.385.818.353	434.872.588.716	220.723.211.370
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4.842.638.413	18.928.782.405	39.806.901.735	9.963.593.792
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		98.242.933.574	176.457.035.948	395.065.686.981	210.759.617.578
18	Lợi ích của cổ đông tối thiểu	61		3.055.931	240.785	994.792	3.221.338
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		98.239.877.643	176.456.795.163	395.064.692.189	210.756.396.240
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.456	4.104	9.188	5.269

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu

VÕ DUY HƯỚNG

Kế Toán Trưởng

NGUYỄN THANH BÌNH

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN THANH HẢI

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Năm 2010**  
*(Theo phương trực tiếp)*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm 2010	Năm 2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.034.833.465.451	659.981.367.618
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(245.319.627.566)	(265.634.345.768)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(295.986.374.083)	(212.396.077.631)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(8.889.843.925)	(14.932.843.334)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(16.890.170.125)	(9.873.965.220)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		44.537.840.536	22.963.087.478
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(45.904.664.277)	(17.227.375.698)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>466.380.626.011</b>	<b>162.879.847.445</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(71.648.958.047)	(52.864.864.324)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		40.539.384.183	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(287.637.353.751)	(10.934.510.744)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		235.014.104.490	136.595.981.028
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(96.723.496.451)	(96.334.880.613)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.904.077.151	19.028.175.028
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(159.552.242.425)</b>	<b>(4.510.099.625)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		187.180.445.000	
34	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,			
35	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		113.700.000.000	222.580.364.701
36	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(265.966.790.546)	(143.435.634.266)
40	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(109.506.325.000)	(175.050.000)
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(74.592.670.546)</b>	<b>78.969.680.435</b>
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>232.235.713.040</b>	<b>237.339.428.255</b>
61				
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>278.716.524.427</b>	<b>38.905.693.534</b>
70	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>		<b>(3.078.121.363)</b>	<b>2.471.402.638</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>507.874.116.104</b>	<b>278.716.524.427</b>

Người lập biểu

*Huong*

VÕ DUY HƯỚNG

Kế toán trưởng

*Th Bình*

NGUYỄN THANH BÌNH

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tổng Giám đốc



*Thanh Hải*  
NGUYỄN THANH HẢI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

#### 01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 44.03.000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 3 số 3800100376 ngày 27/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	<b>Cộng</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>43.000.000</b>	<b>100%</b>

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thị xã Đồng Xoài Tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
7. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
11. Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

## **02. Công ty con**

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010 bao gồm:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ĐăkNông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh ĐăkNông
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

## **03. Công ty liên kết**

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010 bao gồm:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

## **04. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:**

- Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su;
- Thương nghiệp buôn bán;
- Thi công cầu đường bộ;
- Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư, kinh doanh địa ốc;
- Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

### ***03. Hình thức kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### ***01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu kỳ sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

### ***02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

### ***03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu***

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### ***04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### ***05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác***



Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

**06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

<b>Năm khai thác</b>	<b>Tỷ lệ khấu hao theo %</b>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00

- Năm thứ 19

5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

#### **07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

#### **08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết**

##### ***Trên Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị thành viên***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

***Trên Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty, các khoản đầu tư được trình bày theo các quy định đề cập trong mục IV.22 điểm a***

**09. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được để số dư trên Báo cáo tài chính đầu kỳ kế toán sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);

- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần được phân bổ 03 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### ***14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả***

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### ***15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### ***16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**19. Tính giá thành sản phẩm**

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

**20. Nguyên tắc xác định quỹ lương.**

Đơn vị xác định quỹ lương trong kỳ theo Quyết định số 78/QĐ-HDQT CSDP ngày 30/12/2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú .

**21. Thay đổi trong chính sách kế toán**

Công ty áp dụng thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

**22. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

**a. Các chuẩn mực áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con (Ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

**b. Cơ sở số liệu hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 được lập dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 của Công ty mẹ .
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 của Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 của Công ty con Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú .

Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie và Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú chưa được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010. Khoản đầu tư vào các Công ty liên kết này được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất**

#### ***Công ty mẹ***

##### **Đơn vị**

---

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

##### **Nội dung thông tin**

---

Trụ sở: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước  
Công ty Cổ phần, Nhà nước giữ 55,81 %  
cổ phần

#### ***Các Công ty con***

01. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông

Địa chỉ: Huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông  
Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai  
Thác và chế biến cao su.  
Tỷ lệ lợi ích: 91,34 %  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 90 %

02. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú

Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước  
Hoạt động kinh doanh chính: Bất động sản  
Tỷ lệ lợi ích: 51,4 %  
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 51 %

***Các Công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất***

<b>Đơn vị</b>	<b>Nội dung thông tin</b>
01. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	<p>Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước</p> <p>Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai thác cao su</p> <p>Tỷ lệ lợi ích: 40 %</p> <p>Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 40 %</p> <p>Lý do: Đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa phát sinh kết quả hoạt động kinh doanh và đến thời điểm hợp nhất chưa có Báo cáo tài chính</p>
02. Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	<p>Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước</p> <p>Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm từ cao su</p> <p>Tỷ lệ lợi ích: 40 %</p> <p>Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 40 %</p> <p>Lý do: Đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa phát sinh kết quả hoạt động kinh doanh và đến thời điểm hợp nhất chưa có Báo cáo tài chính</p>



V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	174.127.702	524.500.246
Tiền gửi ngân hàng	180.286.801.902	138.419.354.682
Các khoản tương đương tiền	327.413.186.500	139.772.669.499
<b>Cộng</b>	<b>507.874.116.104</b>	<b>278.716.524.427</b>
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Cho vay ngắn hạn -Công ty TNHH MTV Tài Chính Cao Su	10.000.000.000	
Cho vay ngắn hạn -Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	3.350.000.000	
Quỹ đầu tư phát triển Bình Phước	5.000.000.000	
Tiền gửi kỳ hạn CN quỹ hỗ trợ Bình Phước		
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng chính sách xã hội Bình Phước	11.410.565.644	10.909.316.383
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng công thương		
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng Nông nghiệp Bình Phước		
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng Phát Triển Bình Phước	10.500.000.000	
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng Nông nghiệp Sài Gòn	-	
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN TP HCM		
<b>Cộng</b>	<b>40.260.565.644</b>	<b>10.909.316.383</b>
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Lãi dự thu	7.930.704.372	3.304.875.585
Phải thu về cổ tức được chia	100.000.000	2.097.360.000
Phải thu khác	1.185.643.311	1.011.317.365
Công ty cao su Đồng Phú Karatie	28.700.000.000	
Phải thu bảo hiểm xã hội		41.797.928
Phải thu công an xã		90.060.000
Phải thu về BHXH, Y tế của người lao động	3.971.728	6.617.703
Phải thu về BHYT của người lao động		16.279.760
Dự án trồng CS Quỹ XD GN tỉnh Bình Phước	1.633.960.670	
Công an huyện Đồng Phú	2.000.147.000	
<b>Cộng</b>	<b>41.554.427.081</b>	<b>6.568.308.341</b>
4. HÀNG TỒN KHO	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.130.544.022	2.246.511.085
Công cụ, dụng cụ trong kho	838.428.674	1.024.801.015
Chi phí SXKD dở dang	27.823.498.323	14.549.149.472
Thành phẩm tồn kho	68.601.531.448	20.611.339.183
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>99.394.002.467</b>	<b>38.431.800.755</b>

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế TNDN		5.239.327.784
Thuế TNCN	2.116.618.038	810.198.908
Tiền thuế đất	4.400.000.000	4.400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.516.618.038</b>	<b>10.449.526.692</b>

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng	13.433.353.318	10.129.501.156
<b>Cộng</b>	<b>13.433.353.318</b>	<b>10.129.501.156</b>

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>106.209.739.855</b>	<b>63.556.096.004</b>	<b>29.575.005.682</b>	<b>4.751.001.838</b>	<b>396.109.311.311</b>	<b>600.201.154.690</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>24.403.272.924</b>	<b>677.330.364</b>	<b>5.543.877.272</b>	<b>425.709.861</b>	<b>-</b>	<b>31.050.190.421</b>
- Do mua sắm		677.330.364	5.543.877.272	425.709.861		
- Do XD/CB	24.403.272.924					
- Tăng khác						-
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.172.804.043</b>	<b>-</b>	<b>22.626.520.893</b>	<b>23.799.324.936</b>
- Do thanh lý TSCĐ			1.172.804.043		22.626.520.893	
- Giảm khác						-
<b>Số cuối năm</b>	<b>130.613.012.779</b>	<b>64.233.426.368</b>	<b>33.946.078.911</b>	<b>5.176.711.699</b>	<b>373.482.790.418</b>	<b>607.452.020.175</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>54.771.823.451</b>	<b>39.324.430.317</b>	<b>15.394.722.930</b>	<b>2.312.866.925</b>	<b>105.504.487.019</b>	<b>217.308.330.642</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>11.138.148.813</b>	<b>5.285.022.452</b>	<b>3.267.762.296</b>	<b>623.831.716</b>	<b>12.785.319.185</b>	<b>33.100.084.462</b>
- Do trích KH TSCĐ	11.138.148.813	5.285.022.452	3.267.762.296	623.831.716	12.785.319.185	
- Tăng khác						-
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.138.252.266</b>	<b>-</b>	<b>8.507.846.393</b>	<b>9.646.098.659</b>
- Do thanh lý TSCĐ			1.138.252.266		8.507.846.393	
- Giảm khác						-
<b>Số cuối năm</b>	<b>65.909.972.264</b>	<b>44.609.452.769</b>	<b>17.524.232.960</b>	<b>2.936.698.641</b>	<b>109.781.959.811</b>	<b>240.762.316.445</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<b>51.437.916.404</b>	<b>24.231.665.687</b>	<b>14.180.282.752</b>	<b>2.438.134.913</b>	<b>290.604.824.292</b>	<b>382.892.824.048</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>64.703.040.515</b>	<b>19.623.973.599</b>	<b>16.421.845.951</b>	<b>2.240.013.058</b>	<b>263.700.830.607</b>	<b>366.689.703.730</b>

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền bằng sáng chế	Thiết kế web	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
<b>Số đầu năm</b>				<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
<b>Tăng trong năm</b>					
- Do mua sắm			23.800.000	18.000.000	<b>41.800.000</b>
- Do XDCB					
- Tăng khác					
<b>Giảm trong năm</b>					
- Do thanh lý TSCĐ					
- Giảm khác					
<b>Số cuối năm</b>			<b>23.800.000</b>	<b>33.000.000</b>	<b>56.800.000</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
<b>Số đầu năm</b>				<b>2.500.002</b>	<b>2.500.002</b>
<b>Tăng trong năm</b>			<b>7.933.332</b>	<b>8.375.004</b>	<b>16.308.336</b>
- Do trích KH TSCĐ			7.933.332	8.375.004	16.308.336
- Tăng khác					
<b>Giảm trong năm</b>					
- Do thanh lý TSCĐ					
- Giảm khác					
<b>Số cuối năm</b>			<b>7.933.332</b>	<b>10.875.006</b>	<b>18.808.338</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số đầu năm</b>				<b>12.499.998</b>	<b>12.499.998</b>
<b>Số cuối năm</b>			<b>15.866.668</b>	<b>22.124.994</b>	<b>37.991.662</b>

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>Công trình nông nghiệp</b>	<b>161.757.268.053</b>	<b>122.885.462.577</b>
Vườn cây trồng năm 2004	9.648.327.006	8.150.767.876
Vườn cây tái canh 2005	2.940.093.614	2.378.753.256
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2005	27.482.933.646	23.950.268.423
Vườn cây tái canh 2006	3.589.870.805	2.962.707.453
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2006	30.544.635.936	26.411.794.442
Vườn cây tái canh 2007	4.434.047.035	3.554.459.536
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2007	7.533.801.874	6.516.998.796
Vườn cây tái canh 2008	9.539.535.384	7.680.879.432
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2008	712.977.253	597.378.423
Vườn cây tái canh 2009	10.166.199.181	7.439.764.041
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2009	2.923.613.422	2.307.923.324
Vườn cây tái canh 2010	7.587.942.940	
Vườn cây tái canh 2011	40.827.273	
Cây rừng trồng xen	23.474.330	
Vườn cây trồng mới Đắc Nông 2007	9.518.324.563	7.548.786.423
Vườn cây trồng mới Đắc Nông 2008	22.200.794.072	16.614.494.451
Vườn cây trồng mới Đắc Nông 2009	11.481.871.955	6.770.486.701
Vườn cây trồng mới Đắc Nông 2010	1.387.997.764	
<b>Xây dựng công trình giao thông</b>	<b>3.582.591.149</b>	<b>1.580.642.977</b>
Nhà làm việc đội Tân Hưng	2.404.622	2.404.622
Đường 1.5.1 khu 357 dài 2387		459.034.836
Đường vào trạm bơm NMCB Tân Lập	1.962.877	1.962.877
Đào mương chống xói mòn	711.110.864	711.110.864
Đường GTLL NT Tân Lập năm 2007 (4698 m)	38.109.775	38.109.775
Xây mương - Kè ợp mái các tuyến T.Hưng giai đoạn 3	26.701.961	26.701.961
Xây mương , kè ợp mái các tuyến T.Hưng giai đoạn 4	28.830.365	28.830.365
Nâng cấp GTLL NTT lập năm 2007 - dài 4698m	38.109.775	38.109.775
Kè đá các tuyến - NT Tân Hưng (tự làm)		264.195.175
Đường nối lô 28 qua lô 51 tiểu khu 357 - dài 686m		10.182.727
Đường liên lô NT Tân Lập - Tân Lợi dài 3.600m	161.877.273	

Láng nhựa đường 753 các đoạn dốc NT Tân Hưng	86.542.727	
<i>công trình giao thông khu CN Bắc Đồng Phú</i>	2.486.940.910	
<b>Xây dựng công trình điện nước</b>	<b>5.911.904.556</b>	<b>72.173.972</b>
Nâng cấp hệ thống XLNT NMCB Thuận Phú		34.143.182
Công Trình HT Xử Lý Nước Thải NMCB Thuận Phú	5.792.102.727	16.230.000
Đo vẽ BĐĐC khu xử lý nước thải Cty	13.826.390	13.826.390
Hệ thống thoát nước WC NT Tân Hưng	7.974.400	7.974.400
Thì công kéo điện hạ thế	98.001.039	
<b>Xây dựng công trình kiến trúc</b>	<b>334.313.725</b>	<b>102.449.598</b>
Nhà ở CN NT Tân Hưng	4.596.781	4.596.781
Trạm xá NT Tân Hưng - 306 m2	16.179.139	16.179.139
Hàng rào đồng cỏ Tân Hưng		69.364.587
Trạm giao mủ lô 94 NT Tân Lập		12.309.091
Hội trường công ty CP Cao Su Đồng Phú	190.194.260	
02 nhà bảo vệ NT An Bình	95.154.545	
Nhà bếp ăn tập thể NT Thuận Phú	28.189.000	
<b>Chi phí kiến thiết cơ bản khác</b>	<b>56.527.987.320</b>	<b>55.429.771.915</b>
Dự án trồng mới Cao Su Nông Trường Tân Hưng	22.582.994.828	22.520.573.702
Dự án khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	3.790.797.033	2.580.348.508
Dự án khu dân cư Bắc Đồng Phú		995.043.594
Chi phí đền bù giải tỏa Đăk Nông	30.126.594.959	29.306.205.611
Chi phí khác	27.600.500	27.600.500
<b>Lãi vay đầu tư các dự án trồng cao su</b>	<b>5.605.919.000</b>	<b>3.943.751.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>233.719.983.803</b>	<b>184.014.252.039</b>

#### 10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Tỷ lệ kiểm soát và Tỷ lệ lợi ích	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	40%	128.000.000.000	75.085.148.549
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	40%	52.600.000.000	36.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>180.600.000.000</b>	<b>111.085.148.549</b>

#### 11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số lượng cổ phần	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công trái, trái phiếu chính phủ			150.000.000
<b>Góp vốn cổ phần</b>		<b>122.827.138.157</b>	<b>105.727.138.157</b>
Cổ phiếu Công ty CP Gò Thuận An (**)	502.941	7.136.466.000	7.136.466.000
Chứng chỉ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	3.000.000	30.450.000.000	30.450.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Khu CN Hồ Nai	9.200	947.600.000	947.600.000
Cổ phiếu Công ty CP TM DL Cao Su		21.300.000.000	15.000.000.000
Góp vốn Công ty TNHH XD-KD-CSHT Cao su Việt Nam		43.493.072.157	43.493.072.157
Cổ phiếu Công ty CP thể thao cao su Phú Riêng		1.500.000.000	1.500.000.000
Cổ phiếu Công ty CP cao su Sa Thầy		18.000.000.000	7.200.000.000
<b>Góp vốn hợp tác kinh doanh</b>		<b>39.827.068.988</b>	<b>47.827.068.988</b>
Góp vốn hợp tác kinh doanh Khu tái định cư Phước Vĩnh		3.005.188.988	3.005.188.988
Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng		26.371.880.000	34.371.880.000
Đầu tư Trạm trộn bê tông		450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>162.654.207.145</b>	<b>153.704.207.145</b>

\* Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư

	Số lượng CP	Giá trị trên sổ kế toán tại 31/12/2010	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2010	Giá trị dự phòng
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (*)	502.941	7.136.466.000	4.677.351.300	(2.459.114.700)
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	3.000.000	30.450.000.000	16.563.000.000	(13.887.000.000)
<b>Cộng</b>		<b>37.586.466.000</b>	<b>21.240.351.300</b>	<b>(16.346.114.700)</b>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Lợi thế kinh doanh (phân bổ 15 năm)		33.705.465.489
Công cụ dụng cụ	400.394.531	229.587.903
Sửa chữa tài sản cố định		428.514.519
Chi phí thuê đất		
<b>Cộng</b>	<b>400.394.531</b>	<b>34.363.567.911</b>

13. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	<b>149.798.730.435</b>
Vay ngân hàng		94.798.730.435
Vay Tập đoàn cao su		55.000.000.000
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	5.000.000.000	11.132.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>160.930.730.435</b>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2.396.221.030	2.537.492.045
Thuế TNDN	17.302.383.537	89.628.572
Thuế thu nhập cá nhân	62.560.548	83.014.964
<b>Cộng</b>	<b>19.761.165.115</b>	<b>2.710.135.581</b>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí phải trả khác	152.400.000	468.031.488
<b>Cộng</b>	<b>152.400.000</b>	<b>468.031.488</b>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	6.468.498.062	1.853.990.244
Bảo hiểm xã hội, y tế	40.518.163	49.574.003

Tiền thanh lý vườn cây phải trả Công ty mua bán nợ	4.071.198.540	4.071.198.540
Cổ tức năm 2008 tạm trích phải trả	11.800.000	15.200.000
Cổ tức năm 2009 tạm trích phải trả	29.650.000	
Cổ tức năm 2010 tạm trích phải trả	36.685.575.000	
Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	1.734.919.463	317.406.469
Phải trả CBCNV về thu hộ tiền mua đất dự án BOT 741		960.000.000
Phải trả bảo hiểm thất nghiệp	31.435.904	32.559.520
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	3.830.359.412	
Phải trả khác	2.607.945.476	188.555.900
<b>Cộng</b>	<b>55.511.900.020</b>	<b>7.488.484.676</b>

## 17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	VND	VND
Vay dài hạn	<b>32.796.244.000</b>	<b>29.132.304.111</b>
- Vay ngân hàng (*)	32.796.244.000	29.132.304.111
<b>Cộng</b>	<b>32.796.244.000</b>	<b>29.132.304.111</b>

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
<b>1. Số dư đầu kỳ này</b>	<b>2.471.402.638</b>		<b>400.000.000.000</b>	<b>185.787.513.651</b>	<b>29.696.652.394</b>	<b>210.756.396.240</b>	<b>828.711.964.923</b>
<b>2. Tăng trong kỳ</b>		<b>147.271.822.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>92.395.442.774</b>	<b>18.416.347.452</b>	<b>395.064.692.189</b>	<b>683.148.304.415</b>
Tăng vốn trong kỳ		147.271.822.000	30.000.000.000			-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ				-	-	395.064.692.189	
Tăng quỹ trong kỳ				92.395.442.774	18.416.347.452		
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	<b>8.477.382.093</b>					<b>275.319.280.449</b>	<b>283.796.662.542</b>
Giảm vốn trong kỳ	8.477.382.093						
Phân phối LN trong kỳ						275.319.280.449	
Quỹ giảm trong kỳ							
<b>4. Số dư cuối kỳ này</b>	<b>#####</b>	<b>147.271.822.000</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>278.182.956.425</b>	<b>48.112.999.846</b>	<b>330.501.807.980</b>	<b>1.228.063.606.796</b>

### 18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	400.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ đông khác	190.000.000.000	160.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>400.000.000.000</b>

### 18.4. Cổ phiếu

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	40.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	43.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	40.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/cổ phần 10.000	10.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.028.420.692.577	648.310.112.778
<b>Cộng</b>	<b>1.028.420.692.577</b>	<b>648.310.112.778</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	565.567.158.701	414.850.230.557
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư		
<b>Cộng</b>	<b>565.567.158.701</b>	<b>414.850.230.557</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.712.583.974	14.697.941.289
Cổ tức, lợi nhuận được chia	532.222.253	4.330.233.739
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.168.425.270	823.896.535
Lãi bán ngoại tệ	1.917.793.533	7.252.440.000
Lãi đầu tư trái phiếu		81.047.500
<b>Cộng</b>	<b>36.331.025.030</b>	<b>27.185.559.063</b>

**21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.889.843.925	15.319.056.640
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.432.915	19.580.601
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	4.072.940.700	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.524.999.700)
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>13.009.217.540</b>	<b>8.813.637.541</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.845.220.087	753.810.273
Chi phí nhân công	928.351.077	622.103.508
Chi phí hao mòn Tài sản cố định	114.894.302	121.309.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.885.321.175	2.755.968.434
Chi phí khác bằng tiền	6.447.155.921	1.390.055.684
<b>Cộng</b>	<b>12.220.942.562</b>	<b>5.643.247.432</b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.528.102.922	2.149.211.772
Chi phí nhân công	20.243.154.663	10.993.310.480

Chi phí hao mòn Tài sản cố định	1.822.784.940	1.942.870.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.480.017.698	672.222.128
Chi phí khác bằng tiền	46.552.765.529	13.159.557.734
<b>Cộng</b>	<b>73.626.825.752</b>	<b>28.917.172.472</b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	40.180.284.183	
Bán cây cao su giống	2.418.658.800	280.714.230
Thu nhập từ hợp đồng cạo mũ trường cơ khí	39.050.400	290.234.933
Thu nhập từ bán nước sinh hoạt	797.944.932	648.738.023
Thu nhập từ mũ tận thu	15.742.500.000	7.116.904.960
Thu nhập khác	5.769.608.704	3.600.839.880
<b>Cộng</b>	<b>64.948.047.019</b>	<b>11.937.432.026</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	14.153.226.277	
Chi phí tận thu mũ	8.884.190.740	6.181.245.022
Chi phí khấu hao năm trước	0	75.449.516
Chi phí khác	7.365.614.338	2.228.909.957
<b>Cộng</b>	<b>30.403.031.355</b>	<b>8.485.604.495</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Thuế TNDN của Công Ty mẹ	39.178.818.851	9.829.850.519
Thuế TNDN của Công Ty con	628.082.884	133.743.273
<b>Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>39.806.901.735</b>	<b>9.963.593.792</b>

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>395.064.692.189</b>	<b>210.756.396.240</b>
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>395.064.692.189</b>	<b>210.756.396.240</b>



Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	3.000.000	
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	43.000.000	40.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>9.188</b>	<b>5.269</b>

Người lập biểu



VÕ DUY HƯỜNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THANH BÌNH

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2010  
Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH HẢI